CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 16 /2023/CBTT-VFS	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	TP.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 đã được kiểm toán với Quý sở như sau:

1. BCTC năm 2022

- BCTC năm 2022 theo quy định tại khoản 1 điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☑ BCTC riêng (TCĐKGD không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCĐKGD có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCĐKGD có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước,

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại.

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có

☐ Có ☐ Không

Người đại diện theo pháp luật
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0306081775
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-03-16 17:18:46

TRẦN ANH THẮNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
NĂM 2022

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, phường ĐaKao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947 **Fax: (028) 3820 5942**
Email: info@aascs.com.vn **Website: www.aascs.com.vn**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Điều hành	03 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 31/12/2022	07 - 12
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng năm 2022	13 - 14
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2022	15 - 17
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2022	18 - 19
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	20 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021 do Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306081775 được Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 01/07/2022 với hoạt động kinh doanh như sau :

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 1, số 117, 119, 121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1 - TPHCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2019 - 2024 bao gồm :

Ông Nguyễn Thế Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Ông Trần Anh Thắng	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT	
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Xin từ nhiệm ngày 15/02/2023
Ông Đào Đức Anh	Ủy viên Hội đồng Quản trị	
Ông Phan Thành Đạt	Ủy viên Hội đồng Quản trị	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Anh Thắng	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 15/02/2023
Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2023
Bà Lê Thị Thùy Dung	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm 2022 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

TP. HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.G.P: 100 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Anh Thắng

Số : ..163.....BCKT/TC/2023/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : - Các Cổ đông
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 kèm theo của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**, được lập ngày 14/03/2023 từ trang 07 đến trang 54, bao gồm Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động riêng năm 2022, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2022 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm toán nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh :

Chúng tôi xin lưu ý tới Thuyết minh E.4 "Thông tin so sánh", Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố khoản Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với khoản Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính (FVTPL) của các năm tài chính trước đây.

Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nhấn mạnh này.

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

TP. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Phó Tổng Giám Đốc

LÊ ĐÌNH ÁI

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 3770 - 2023 - 142-1

Kiểm toán viên

TRẦN NGUYỄN HOÀNG MAI

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 1755 - 2023 - 142-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**1.005.777.929.924**	**690.321.110.606**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 => 129)	**110**		**1.001.495.798.235**	**688.031.321.875**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	**II.A.1**	397.105.772.165	200.752.773.218
1.1 Tiền	111.1		397.105.772.165	200.752.773.218
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	**II.A.3.1**	326.132.125.120	165.931.076.750
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		0	0
4. Các khoản cho vay	114	**II.A.3.3**	282.017.029.539	321.778.079.699
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	116	**II.A.4**	(14.734.353.808)	(13.426.205.764)
7. Các khoản phải thu	117		10.793.523.938	12.891.143.605
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	**II.A.5**	0	0
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	**II.A.5**	10.793.523.938	12.891.143.605
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	**II.A.5**	3.320.499.278	3.782.891.550
7.2.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		7.473.024.660	9.108.252.055
8. Trả trước cho người bán	118	**II.A.6**	82.500.000	0
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	**II.A.5**	99.201.281	104.454.367
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122	**II.A.5**	0	0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**4.282.131.689**	**2.289.788.731**
1. Tạm ứng	131		537.817.980	676.218.632
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	**II.A.7**	1.942.619.569	942.423.094
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1.686.527.000	581.115.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		115.167.140	90.032.005
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		0	0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250-260)	**200**		**12.178.324.556**	**262.519.270.081**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**0**	**250.000.000.000**
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		0	250.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	II.A.3.2	0	250.000.000.000
2.2. Đầu tư vào Công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		0	0
3. Dự phòng suy giảm tài chính dài hạn	213		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**7.271.029.314**	**8.633.949.195**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	II.A.9	1.449.407.059	1.636.497.760
- Nguyên giá	222		9.602.421.097	10.336.044.097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8.153.014.038)	(8.699.546.337)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	II.A.10	5.821.622.255	6.997.451.435
- Nguyên giá	228		13.087.955.031	13.087.955.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(7.266.332.776)	(6.090.503.596)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		**0**	**0**
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**4.907.295.242**	**3.885.320.886**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		0	0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		0	0
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	II.A.8	4.907.295.242	3.885.320.886
4. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.017.956.254.480**	**952.840.380.687**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**28.229.731.072**	**24.556.650.281**
I Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**11.960.253.673**	**11.665.232.044**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		0	0
1.1. Vay ngắn hạn	312		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	0
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	**II.A.18**	652.343.603	901.887.922
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	**II.A.21**	9.000.000	346.087.000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		775.000.000	236.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	**II.A.20**	7.485.500.723	7.473.675.917
11. Phải trả người lao động	323		0	1.228.450.686
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		49.311.300	42.947.050
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		0	0
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329	**II.A.22**	20.880.054	20.314.114
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		2.968.217.993	1.415.869.355
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		0	0
II Nợ phải trả dài hạn	**340**		**16.269.477.399**	**12.891.418.237**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		16.269.477.399	12.891.418.237
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**989.726.523.408**	**928.283.730.406**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**989.726.523.408**	**928.283.730.406**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		802.500.000.000	802.500.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		802.500.000.000	802.500.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		802.500.000.000	802.500.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		502.021.160	502.021.160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.921.646.602	1.145.472.283
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	**II.A.26**	184.802.855.646	124.136.236.963
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		119.724.946.049	72.570.564.016
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		65.077.909.597	51.565.672.947
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**1.017.956.254.480**	**952.840.380.687**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		80.250.000	80.250.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	**II.A.11**	218.186.300.000	67.088.120.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*008.1*		218.186.300.000	67.088.120.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*008.2*			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*008.3*			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*008.4*			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*008.5*			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*008.6*			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	*008.7*			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	**II.A.12**	1.050.000	1.050.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*009.1*		1.050.000	1.050.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*009.2*			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*009.3*			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*009.4*			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			10.000.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	**II.A.13**	4.056.977.130.000	2.436.347.140.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		3.671.368.030.000	2.417.545.520.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		173.025.980.000	233.620.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*		119.520.000.000	
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*		75.000.000.000	
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		18.063.120.000	18.568.000.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*021.6*			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	**II.A.14**	916.530.000	166.087.580.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		916.530.000	166.087.580.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	**II.A.15**		
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		691.786.246.160	749.146.127.253
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	**II.A.16**	669.047.823.390	744.251.890.253
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	**II.A.16**	22.738.422.770	4.894.237.000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		22.738.422.770	4.894.237.000
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	**II.A.17**		
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	**II.A.23**	691.786.246.160	749.146.127.253
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		691.786.246.160	749.146.127.253
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

TP. HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dung	Lê Thị Thùy Dung	Trần Anh Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Năm 2022

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Năm 2022	Năm 2021
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ (FVTPL)	01		73.163.885.857	62.766.958.310
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	II.B.1.1	8.503.670.881	9.118.488.511
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		63.655.029.626	53.633.365.849
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	II.B.1.3	1.005.185.350	15.103.950
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	II.B.1.3	11.849.315.068	9.695.780.823
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	II.B.1.3	36.752.677.645	24.761.225.137
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	II.B.1.3	0	0
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	0
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		25.726.460.500	17.281.991.095
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		875.000.000	2.098.680.000
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		2.570.472.665	3.358.028.283
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.575.711.276	645.098.650
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.972.272.728	3.922.272.730
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	II.B.1.4	5.427.125	89.231.558
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	**20**		**154.491.222.864**	**124.619.266.586**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		50.680.265.972	3.803.156.410
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	II.B.1.1	3.238.197.563	2.000.000
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	II.B.1.2	46.764.733.814	3.524.182.840
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		677.334.595	276.973.570
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		0	0
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		1.308.148.044	(1.596.861.242)
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		0	0
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		975.317.489	588.475.879
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	II.B.1.6	13.370.364.119	10.786.345.617
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		0	0
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		0	0
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	II.B.1.6	3.136.756.297	2.245.409.505
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	II.B.1.6	3.101.483.677	2.773.005.152
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 33)	**40**		**72.572.335.598**	**18.599.531.321**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	0
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	II.B.1.5	16.089.076.512	10.921.201.340
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	0
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 => 44)	**50**		**16.089.076.512**	**10.921.201.340**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		0	0

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Năm 2022

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Năm 2022	Năm 2021
4.2 Chi phí lãi vay	52	II.B.1.7	550.986.302	4.422.191.785
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		0	0
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		0	0
4.5 Chi phí tài chính khác	55			0
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 => 55)	**60**		**550.986.302**	**4.422.191.785**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**		0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**II.B.1.8**	18.801.489.769	13.970.061.229
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	**70**		**78.655.487.707**	**98.548.683.591**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	II.B.1.9	40.909.091	0
8.2 Chi phí khác	72	II.B.1.10	0	0
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**40.909.091**	**0**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	**90**		**78.696.396.798**	**98.548.683.591**
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		61.806.100.986	48.439.500.582
9.2 Lợi nhận chưa thực hiện	92		16.890.295.812	50.109.183.009
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**15.701.255.158**	**19.652.621.240**
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	II.B.1.11	12.323.195.996	9.630.784.638
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		3.378.059.162	10.021.836.602
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**62.995.141.640**	**78.896.062.351**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**			
12.1 Lãi / (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2 Lãi / (Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3 Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			
12.4 Lãi, lỗ toàn diện khác	304			
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**62.995.141.640**	**78.896.062.351**
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	501		617	767
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	502			

TP. HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dung	Lê Thị Thùy Dung	Trần Anh Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	*Thuyết minh*	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**01**		***78.696.396.798***	***98.548.683.591***
2. Điều chỉnh cho các khoản	**02**		***(13.748.293.329)***	***(4.756.956.523)***
- Khấu hao tài sản cố định	03		1.789.796.881	1.742.053.032
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		550.986.302	4.422.191.785
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(16.089.076.512)	(10.921.201.340)
- Dự thu tiền lãi	08		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**48.072.881.858**	**1.927.321.598**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	11		46.764.733.814	3.524.182.840
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	0
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		1.308.148.044	(1.596.861.242)
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		0	0
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		0	0
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	0
- Lỗ khác	17		0	0
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(63.655.029.626)**	**(53.633.365.849)**
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	19		(63.655.029.626)	(53.633.365.849)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		0	0
- Lãi khác	21		0	0
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**131.324.843.734**	**(318.968.350.856)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(143.310.752.558)	(37.493.805.511)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		250.000.000.000	(137.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		39.761.050.160	(131.366.142.358)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		2.097.619.667	(3.407.578.314)
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		544.253.086	304.432.024
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		0	0
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		113.265.517	3.771.259.447
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2.127.386.356)	(736.849.188)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(249.544.319)	717.755.292
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1.000.196.475)	287.049.124
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(13.896.804.577)	(5.552.542.484)
(-) Lãi vay đã trả	44		(550.986.302)	(9.435.890.409)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(419.587.000)	334.380.000
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		6.364.250	3.645.800
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		1.585.433.387	1.093.659.091
- Tăng (giảm) phải trả cho người lao động	48		(1.228.450.686)	279.394.601
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		565.940	5.320
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			(767.123.291)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		**180.690.799.435**	**(276.882.668.039)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	*Thuyết minh*	Năm 2022	Năm 2021
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(426.877.000)	(337.270.000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		0	0
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		0	0
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	0
5.Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		16.089.076.512	10.921.201.340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**15.662.199.512**	**10.583.931.340**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		0	392.500.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3.Tiền vay gốc	73		1.542.000.000.000	534.000.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		1.542.000.000.000	534.000.000.000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1.542.000.000.000)	(634.000.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(1.542.000.000.000)	(634.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		**0**	**292.500.000.000**
IV. Tăng / giảm tiền thuần trong năm	**90**		**196.352.998.947**	**26.201.263.301**
V. Tiền và tương đương tiền đầu năm	**101**		**200.752.773.218**	**174.551.509.917**
- Tiền	101.1		200.752.773.218	174.551.509.917
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**103**		**397.105.772.165**	**200.752.773.218**
- Tiền	103.1		**397.105.772.165**	**200.752.773.218**
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	*Thuyết minh*	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		83.245.840.814.057	65.456.638.293.852
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(83.303.200.695.150)	(65.286.863.102.381)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	**20**		**(57.359.881.093)**	**169.775.191.471**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**749.146.127.253**	**579.370.935.782**
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		744.251.890.253	568.404.624.382
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		4.894.237.000	10.966.311.400
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		**691.786.246.160**	**749.146.127.253**
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		669.047.823.390	744.251.890.253
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		22.738.422.770	4.894.237.000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45			
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

TP. HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dung	Lê Thị Thùy Dung	Trần Anh Thắng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I.	Biến động vốn chủ sở hữu	7001		457.905.757.781	928.283.730.406	481.926.943.816	11.548.971.191	67.149.375.121	5.706.582.119	928.283.730.406	989.726.523.408
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		410.000.000.000	802.500.000.000	392.500.000.000	0	0	0	802.500.000.000	802.500.000.000
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		410.000.000.000	802.500.000.000	392.500.000.000		0		802.500.000.000	802.500.000.000
1.2	Cổ phiếu ưu đãi	7004									
1.3	Thặng dư vốn cổ phần	7005									
1.4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	7006									
1.5	Vốn khác của chủ sở hữu	7007									
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7008									
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		502.021.160	502.021.160					502.021.160	502.021.160
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		636.427.420	1.145.472.283	509.044.863		776.174.319		1.145.472.283	1.921.646.602
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011								0	0
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012									
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở	7013									
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7014		46.767.309.201	124.136.236.963	88.917.898.953	11.548.971.191	66.373.200.802	5.706.582.119	124.136.236.963	184.802.855.646
8.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		35.288.982.661	72.570.564.016	38.808.715.944	1.527.134.589	49.482.904.990	2.328.522.957	72.570.564.016	119.724.946.049
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		11.478.326.540	51.565.672.947	50.109.183.009	10.021.836.602	16.890.295.812	3.378.059.162	51.565.672.947	65.077.909.597
	Tổng cộng			**457.905.757.781**	**928.283.730.406**	**481.926.943.816**	**11.548.971.191**	**67.149.375.121**	**5.706.582.119**	**928.283.730.406**	**989.726.523.408**

Mẫu số B04-CTCK
(Ban hành theo TT 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II.	Thu nhập toàn diện khác										
1.	Lãi / lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán										
2.	Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý										
3.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài										
4.	Lãi, lỗ toàn diện khác										
	Tổng cộng										

TP. HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dung	Lê Thị Thùy Dung	Trần Anh Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giấy chứng nhận thành lập CTCK

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021 do Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306081775 được Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 01/07/2022.

Địa chỉ liên hệ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.
Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày: 03/04/2021, sửa đổi ngày 07/10/2021
Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty chứng khoán

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán 802.500.000.000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính và Điều lệ Công ty
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội.

Tổng số nhân viên và người lao động : 58 người

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

- a. Ghi nhận vốn bằng tiền :
  - Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : 'Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:
  + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
  + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL);
  + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)
- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:
  + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
  + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: không phát sinh.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phái sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán, dự phòng được trích lập và xác định theo trình bày tại điểm 4.2.2.

Đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể :

Dự phòng chung được trích lập và xác định bằng 0.75% Tổng số dư các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng theo 5 nhóm nợ cụ thể như sau

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh
Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh
Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:
Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm	6 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: không phát sinh

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính :
  + Phải thu và dự thu cổ tức : Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
  + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:
Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK
  + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :
- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Doanh thu hoạt động tư vấn :Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ...đã hoàn thành.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Ghi nhận thu nhập khác:

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Ghi nhận chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4.17 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác: không

4.18 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng
Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH :

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	261.054.811	15.997.369
Tiền gởi ngân hàng cho hoạt động CTCK (*)	396.844.717.354	200.736.775.849
Tiền đang chuyển		
Tiền gởi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gởi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Tổng	**397.105.772.165**	**200.752.773.218**

(*) ***Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK***

Tiền gửi ngân hàng tại SCB		
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	3.185.319.799	2.236.726.943
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Nam Kỳ Khởi Nghĩa) - phong tỏa tăng vốn	21.009.278	21.099.232
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Nam Kỳ Khởi Nghĩa) - SGD 1	38.207.848	38.263.446
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Nam Kỳ Khởi Nghĩa) - TPCP	5.253.433	6.742.299
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Hoàn Kiếm)	176.157.954	162.513.230
Tiền gửi ngân hàng TTBT tự doanh tại BIDV	32.750.000	73.275.578
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV Hà Thành Upcom	6.461.255	6.711.917
Tiền gửi ngân hàng tại VCB	20.646.861	151.093.006
Tiền gửi ngân hàng tại ACB	356.950.970	38.001.688
Tiền gửi ngân hàng tại An Bình	1.959.956	2.348.510
Tiền gửi tại EVNFC - kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6% - 7%/năm (tùy hợp đồng); được rút trước hạn	393.000.000.000	198.000.000.000
Cộng	***396.844.717.354***	***200.736.775.849***

2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
a. Của Công ty Chứng khoán	***158.514.724***	***15.178.946.677.560***
- Cổ phiếu niêm yết	24.491.644	468.870.550.760
- Chứng chỉ quỹ niêm yết		
- Trái phiếu niêm yết	121.100.000	12.913.636.550.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	1.000.000	10.000.000.000
- Trái phiếu chưa niêm yết	11.923.080	1.786.439.576.800
b. Của nhà đầu tư	***1.023.153.713***	***46.239.206.293.910***
- Cổ phiếu	734.357.413	15.639.838.763.910
- Trái phiếu	288.150.000	30.597.971.330.000
- Chứng chỉ quỹ	0	0
- Chứng chỉ quỹ ETF	1.900	49.589.000
- Chứng quyền	644.400	1.346.611.000
Tổng	**1.181.668.437**	**61.418.152.971.470**

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
AGR			45.009	229.500
C47			92.667	198.400
CIC	285.000	285.000	285.000	285.000
CII			43.583	92.800
CSM			160.049	132.300
CSV			197.250.000	170.200.000
CTG			39.884	67.800
CTM	125.000	125.000	125.000	125.000
DIG			15.075	96.700
DXG			125.100	303.300
EIB				
EVF	131.860.000.000	148.126.545.440	32.860.000.000	92.736.000.000
GMC			92.000	133.000
GMD			172.196	425.700
HAC	0	113.400		344.400
HAG			31.501	66.500
HAI	52.400	6.320	52.400	32.400
HAS			78.400	83.300
HBC			172.215	272.250
HHC	27.837.054.115	35.952.000.000	27.632.078.807	30.268.900.000
HPG			355.799	371.200
HQC			35.000	44.000
HVN			777.623.037	796.707.250
IJC	3.031.333.333	2.492.600.000		
ITA			53.400	99.600
ITD			161.927	102.000
KDH			67.396	255.000
KMR			18.400	79.200
KHP			52.198	112.250
LHG			20.200	106.000
MBB	0	68.400	425.673	693.600
MIC	1.844.700	513.000	1.844.700	433.200
MWG	7.907.250.000	7.293.000.000		
NKG	11.850.867.699	9.992.325.000		
PGD			168.500	233.800
PNJ			105.642	192.400
PTB			436.704	594.000
PVD			50.264	88.950
PVT			117.434	120.500
RDP			76.000	103.200
REE			156.883	414.600
SBT			57.852	77.700
SMC			66.900	126.000
STB	1.787.164.136	1.800.000.000	236.826	283.500
STK			53.912	113.200
TCM			160.113	586.800
TCR	32.800	13.560	32.800	31.200

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
TMS			47.423	225.000
TSC	200.330.000	79.316.000		
TSJ	60.308.205.741	120.395.040.000	30.000.000.000	31.950.000.000
TTP	193.200	174.000	193.200	315.000
VCB			42.088	157.600
VIC			349.309	285.300
VID			33.900	35.550
VTB			83.200	100.800
Công ty cổ phần Đầu tư Ngọc Thảo			10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	**244.784.738.124**	**326.132.125.120**	**101.473.985.566**	**165.931.076.750**

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
a. Ngắn hạn				
b. Dài hạn - Trái phiếu doanh nghiệp				
Công ty TNHH Marcus			125.000.000.000	125.000.000.000
Công ty Cổ phần ABG Hà Nội			125.000.000.000	125.000.000.000
Tổng	**0**	**0**	**250.000.000.000**	**250.000.000.000**

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C002628	874.209.693	660.700	874.249.403	630.910
094C000121	6.670.697.545	261.394.294	6.706.170.376	435.722.475
094C006868	31.850.734		31.850.734	
094C000180	771.702.904	8.400.000	771.702.904	29.400.000
094C031988	17.046.373		17.046.373	
094C000007	122.615.947	17.500	122.615.947	71.000
094C002739	198.628.781		198.628.781	
094C000178	2.022.685.692		2.022.685.692	
094C000555	970.162.075		970.162.075	
094C005689	1.517.075.495	58.309.600	1.517.075.495	179.338.400
094C009889	5.796.200		5.796.200	
094C002486	763.882.943		763.882.943	
094C001258	60.031.078		60.031.078	
094C004908	858.693.973	225.856.400	858.693.973	858.693.973
094C103728	9.470.548		9.470.548	
094C000140	355.540.896	355.540.896		
094C001002			1.185.162	1.185.162
094C002009			1.079.757	1.079.757
094C003079			37.206.335	37.206.335
094C004309			46.321.650	46.321.650
094C004374	151.755.318	151.755.318	160.161.305	160.161.305
094C004413			176.802.876	176.802.876
094C004414			2.130.669.239	2.130.669.239
094C004430			171.243.680	171.243.680
094C004433			2.817.315	2.817.315
094C004982	9.931.022.260	9.931.022.260	339.774.657	339.774.657
094C004983	11.932.663.155	11.932.663.155	11.899.500.547	11.899.500.547
094C004985				
094C005018	11.982.327.604	11.982.327.604	11.786.512.931	11.786.512.931
094C005047			19.999.397.640	19.999.397.640
094C005072			109.075.246	109.075.246
094C005073	26.713.447	26.713.447	18.239.635	18.239.635
094C005091	235.494.618	99.541.312	235.494.618	235.494.618
094C005095	17.749.984	17.749.984	217.407.816	217.407.816
094C005107			2.120.922.681	2.120.922.681
094C005117			3.018.507	3.018.507
094C005121			2.906.754.857	2.906.754.857
094C005125			19.999.872.165	19.999.872.165
094C005129	575.455.265	575.455.265	719.050.166	719.050.166
094C005132			19.999.662.657	19.999.662.657
094C005144			94.164.924	94.164.924
094C005149			1.443.225.994	1.443.225.994
094C005150			872.658	872.658
094C005156			25.828.693.942	25.828.693.942
094C005162			13.485.427.904	13.485.427.904
094C005164			4.521.274.607	4.521.274.607
094C005168			25.280.948.355	25.280.948.355
094C005170			710.270.627	710.270.627
094C005173	5.990.146.806	5.990.146.806	19.848.728.508	19.848.728.508
094C005183	3.907.995.259	3.907.995.259		
094C005191	18.361.924.380	18.361.924.380		

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C005195	313.925.853	313.925.853		
094C005200	11.999.149.443	11.999.149.443		
094C005989	139.247	139.247	139.247	139.247
094C006383			26.349	26.349
094C006566	100.975.080	100.975.080	100.975.080	100.975.080
094C006677	161.388.433	161.388.433	191.380.351	191.380.351
094C007411			19.627.341	19.627.341
094C007792	572.099.047	572.099.047	670.956.935	670.956.935
094C007911	41.091.031	41.091.031	190.756.913	190.756.913
094C007988			2.632.652	2.632.652
094C008474	552.519.601	552.519.601	456.505.071	456.505.071
094C008475	7.025.037	7.025.037	4.409.863.724	4.409.863.724
094C008706			1.300.000	1.300.000
094C008887	1.195.161.217	1.195.161.217	7.229.562.388	7.229.562.388
094C009060			37.435.886	37.435.886
094C011138	1.812.514.965	1.812.514.965	3.227.985.528	3.227.985.528
094C012929			3.974.688	3.974.688
094C015959	409.479.946	409.479.946	3.577.048.478	3.577.048.478
094C016789	500.843	500.843		
094C019595	925.389.816	925.389.816	1.094.284.853	1.094.284.853
094C020205	2.605.759.168	2.605.759.168	598.585.930	598.585.930
094C030827	1.270.469.415	1.011.980.400	4.596.379.615	4.596.379.615
094C066789			433.282.251	433.282.251
094C068328	149.538.456	149.538.456	100.778.407	100.778.407
094C068888			3.312.858.182	3.312.858.182
094C088095			219.769.168	219.769.168
094C091989	2.709.227.176	2.709.227.176	12.531.347.051	12.531.347.051
094C100065	63.946.532	63.946.532	255.555.769	255.555.769
094C100532	107.601.059	107.601.059	150.569.019	150.569.019
094C100622			163.519.998	163.519.998
094C100623			734.154.259	734.154.259
094C100627			9.082.472	9.082.472
094C100628	6.930.305.624	6.930.305.624	11.079.853.245	11.079.853.245
094C100637			325.918.765	325.918.765
094C100643	1.538.512.727	1.538.512.727	295.726.703	295.726.703
094C100650	7.675.751.237	7.675.751.237	7.569.941.157	7.569.941.157
094C100658			1.150.453.720	1.150.453.720
094C100669			5.394.208.947	5.394.208.947
094C100670	70.931.384	70.931.384	121.037.099	121.037.099
094C100680			153.906.255	153.906.255
094C100681	3.379.532.363	3.379.532.363	1.969.323.300	1.969.323.300
094C100682	14.804.059.171	14.804.059.171	9.034.097.849	9.034.097.849
094C100686	64.951.117	64.951.117	168.151.755	168.151.755
094C100692	193.661.170	193.661.170	280.615.417	280.615.417
094C100694			404.605.812	404.605.812
094C100706	34.501.207	34.501.207		
094C100709	8.571.733	8.571.733		
094C100718	105.995	105.995		
094C100731	14.453.481	14.453.481		
094C100845	10.636.125.180	10.636.125.180		
094C100916	4.045.969.701	4.045.969.701		
094C100979	6.968.405	6.968.405		

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C101067			54.103.424	54.103.424
094C101632	3.406.676.091	3.406.676.091		
094C101968			5.445.652.936	5.445.652.936
094C106123	674.732.987	674.732.987		
094C108899	43.237.500	43.237.500	1.375.868.324	1.375.868.324
094C110310			262.255.431	262.255.431
094C111229	59.894.469	59.894.469	452.573.736	452.573.736
094C111369	1.083.369.165	1.083.369.165	39.142.802	39.142.802
094C111961	1.311.070.115	1.311.070.115		
094C111985			896.290.705	896.290.705
094C112222			21.304.648	21.304.648
094C116668			84.261.542	84.261.542
094C117385	32.934.911	32.934.911	3.282.554.952	3.282.554.952
094C122126			77.634.216	77.634.216
094C123688			3.491.220	3.491.220
094C123777	2.048.393.790	2.048.393.790	2.862.193.229	2.862.193.229
094C136688			2.160.407.710	2.160.407.710
094C138968	448.648.792	448.648.792		
094C139099	7.997.391	7.997.391	1.579.714.952	1.579.714.952
094C139966			37.886.494	37.886.494
094C150838			582.156.626	582.156.626
094C155688	35.337.312	35.337.312	86.415.259	86.415.259
094C155888	466.508.185	466.508.185	291.794.095	291.794.095
094C156920			295.570.870	295.570.870
094C161099			1.109.909.247	1.109.909.247
094C175175			4.431.084.577	4.431.084.577
094C182498	3.539.390.090	3.539.390.090	9.779.428.354	9.779.428.354
094C186636			5.072.365.238	5.072.365.238
094C003389	978.822.034	978.822.034		
094C004981	1.325.975.616	1.325.975.616		
094C005184	2.253.375.000	2.253.375.000		
094C005203	19.167.959.330	19.167.959.330		
094C005207	4.835.277	4.835.277		
094C005208	29.312.185	29.312.185		
094C005209	22.503.705.010	22.503.705.010		
094C005799	1.220.527	1.220.527		
094C100546	10.632.103.848	10.632.103.848		
094C100554	31.015.911	31.015.911		
094C100573	729.201.976	729.201.976		
094C100615	11.069.389.360	11.069.389.360		
094C100652	1.016.352.266	1.016.352.266		
094C100711	163.617.766	163.617.766		
094C100745	44.100.340	44.100.340		
094C100746	20.047.730.636	20.047.730.636		
094C100747	2.807.000.000	2.807.000.000		
094C100749	9.014.073.946	9.014.073.946		
094C100751	5.405.422	5.405.422		
094C100753	234.952.631	234.952.631		
094C100980	214.957.060	214.957.060		
094C101201	512.806.977	512.806.977		
094C101989	981.446.827	981.446.827		
094C103715	14.426.426	14.426.426		

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C111228	14.054.900	14.054.900		
094C111668	42.128.133	42.128.133		
094C113579	130.026.594	130.026.594		
094C120017	11.413.718.543	11.413.718.543		
094C122166	1.193.797	1.193.797		
094C123944	564.601.774	564.601.774		
094C126262	12.256.129	12.256.129		
094C128128	31.177.761	31.177.761		
094C193836	100.253.906	100.253.906		
Cộng Cho vay và phải thu	**282.017.029.539**	**267.282.675.731**	**321.778.079.699**	**308.351.873.935**

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối năm					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	CL đánh giá năm nay		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh gía năm trước		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I. FVTPL	**244.784.738.124**	**326.132.125.120**	**84.481.343.248**	**3.133.956.252**	**326.132.125.120**	**101.473.985.566**	**165.931.076.750**	**64.485.725.969**	**28.634.785**	**165.931.076.750**	
I. Cổ phiếu											
AGR			0	0	0	45.009	229.500	184.491	0	229.500	
C47			0	0	0	92.667	198.400	105.733	0	198.400	
CIC	285.000	285.000	0	0	285.000	285.000	285.000	0	0	285.000	
CII			0	0	0	43.583	92.800	49.217	0	92.800	
CSM			0	0	0	160.049	132.300	0	27.749	132.300	
CSV			0	0	0	197.250.000	170.200.000	0	27.050.000	170.200.000	
CTG			0	0	0	39.884	67.800	27.916	0	67.800	
CTM	125.000	125.000	0	0	125.000	125.000	125.000	0	0	125.000	
DIG			0	0	0	15.075	96.700	81.625	0	96.700	
EIB			0	0	0	125.100	303.300	178.200	0	303.300	
EVF	131.860.000.000	148.126.545.440	16.266.545.440	0	148.126.545.440	32.860.000.000	92.736.000.000	59.876.000.000	0	92.736.000.000	
GMC			0	0	0	92.000	133.000	41.000	0	133.000	
GMD			0	0	0	172.196	425.700	253.504	0	425.700	
HAC	0	113.400	113.400	0	113.400		344.400	344.400	0	344.400	
HAG			0	0	0	31.501	66.500	34.999	0	66.500	
HAI	52.400	6.320	0	46.080	6.320	52.400	32.400	0	20.000	32.400	
HAS			0	0	0	78.400	83.300	4.900	0	83.300	
HBC			0	0	0	172.215	272.250	100.035	0	272.250	
HHC	27.837.054.115	35.952.000.000	8.114.945.885	0	35.952.000.000	27.632.078.807	30.268.900.000	2.636.821.193	0	30.268.900.000	
HPG			0	0	0	355.799	371.200	15.401	0	371.200	
HQC			0	0	0	35.000	44.000	9.000	0	44.000	
HVN			0	0	0	777.623.037	796.707.250	19.084.213	0	796.707.250	
IJC	3.031.333.333	2.492.600.000	0	538.733.333	2.492.600.000						
ITA			0	0	0	53.400	99.600	46.200	0	99.600	
ITD			0	0	0	161.927	102.000	0	59.927	102.000	
KDH			0	0	0	67.396	255.000	187.604	0	255.000	
KMR			0	0	0	18.400	79.200	60.800	0	79.200	
KHP			0	0	0	52.198	112.250	60.052	0	112.250	
LHG			0	0	0	20.200	106.000	85.800	0	106.000	
MBB	0	68.400	68.400	0	68.400	425.673	693.600	267.927	0	693.600	
MIC	1.844.700	513.000	0	1.331.700	513.000	1.844.700	433.200	0	1.411.500	433.200	
MWG	7.907.250.000	7.293.000.000	0	614.250.000	7.293.000.000						
NKG	11.850.867.699	9.992.325.000	0	1.858.542.699	9.992.325.000						
PGD			0	0	0	168.500	233.800	65.300	0	233.800	
PNJ			0	0	0	105.642	192.400	86.758	0	192.400	
PTB			0	0	0	436.704	594.000	157.296	0	594.000	
PVD			0	0	0	50.264	88.950	38.686	0	88.950	
PVT			0	0	0	117.434	120.500	3.066	0	120.500	

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối năm					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	CL đánh giá năm nay		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh gía năm trước		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
RDP			0	0	0	76.000	103.200	27.200	0	103.200	
REE			0	0	0	156.883	414.600	257.717	0	414.600	
SBT			0	0	0	57.852	77.700	19.848	0	77.700	
SMC			0	0	0	66.900	126.000	59.100	0	126.000	
STB	1.787.164.136	1.800.000.000	12.835.864	0	1.800.000.000	236.826	283.500	46.674	0	283.500	
STK			0	0	0	53.912	113.200	59.288	0	113.200	
TCM			0	0	0	160.113	586.800	426.687	0	586.800	
TCR	32.800	13.560	0	19.240	13.560	32.800	31.200	0	1.600	31.200	
TMS			0	0	0	47.423	225.000	177.577	0	225.000	
TSC	200.330.000	79.316.000	0	121.014.000	79.316.000						
TSJ	60.308.205.741	120.395.040.000	60.086.834.259	0	120.395.040.000	30.000.000.000	31.950.000.000	1.950.000.000	0	31.950.000.000	
TTP	193.200	174.000	0	19.200	174.000	193.200	315.000	121.800	0	315.000	
VCB			0	0	0	42.088	157.600	115.512	0	157.600	
VIC			0	0	0	349.309	285.300	0	64.009	285.300	
VID			0	0	0	33.900	35.550	1.650	0	35.550	
VTB			0	0	0	83.200	100.800	17.600	0	100.800	
Công ty cổ phần Đầu tư Ngọc Thảo			0	0	0	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	10.000.000.000	
2. Trái phiếu											
3. Tiền gửi có kỳ hạn cố định											
II. AFS	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
CỘNG	**244.784.738.124**	**326.132.125.120**	**84.481.343.248**	**3.133.956.252**	**326.132.125.120**	**101.473.985.566**	**165.931.076.750**	**64.485.725.969**	**28.634.785**	**165.931.076.750**	

4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay		
094C002628	873.548.993	873.618.493
094C000121	6.409.303.251	6.270.447.901
094C006868	31.850.734	31.850.734
094C000180	763.302.904	742.302.904
094C031988	17.046.373	17.046.373
094C000007	122.598.447	122.544.947
094C002739	198.628.781	198.628.781
094C000178	2.022.685.692	2.022.685.692
094C000555	970.162.075	970.162.075
094C005689	1.458.765.895	1.337.737.095
094C009889	5.796.200	5.796.200
094C002486	763.882.943	763.882.943
094C001258	60.031.078	60.031.078
094C103728	9.470.548	9.470.548
094C004908	632.837.573	
094C005091	135.953.306	
094C030827	258.489.015	
Tổng	**14.734.353.808**	**13.426.205.764**

5. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	0	0
Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	10.793.523.938	12.891.143.605
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	0	0
Phải thu hoạt động margin	282.017.029.539	321.778.079.699
Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	99.201.281	104.454.367
Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	0	0
Phải thu khác	0	0
Trong đó		
+ Chi tiết phải thu khác khó đòi		
Tổng	**292.909.754.758**	**334.773.677.671**

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ và Truyền thông W.G	82.500.000	
Tổng	**82.500.000**	**0**

7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí phân bổ trong kỳ	1.595.649.655	705.481.472
Chi phí thiết kế văn phòng phân bổ	0	87.346.411
Chi phí dụng cụ phân bổ	346.969.914	149.595.211
Cộng	***1.942.619.569***	***942.423.094***
b. Chi phí trả trước dài hạn	***0***	***0***

8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.394.671.622	2.572.912.495
Tiền lãi phân bổ	1.392.623.620	1.192.408.391
Cộng	**4.907.295.242**	**3.885.320.886**

9. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1.Số dư đầu năm	***1.160.500.000***	***9.175.544.097***	***10.336.044.097***
2. Số tăng trong năm	***0***	***426.877.000***	***426.877.000***
- Mua sắm mới	0	426.877.000	426.877.000
-Tăng khác (phân loại lại)	0		0
3. Số giảm trong năm	***(1.160.500.000)***	***0***	***(1.160.500.000)***
- Thanh lý	(1.160.500.000)		(1.160.500.000)
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối năm	***0***	***9.602.421.097***	***9.602.421.097***
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	***1.160.500.000***	***7.539.046.337***	***8.699.546.337***
2. Khấu hao trong năm		613.967.701	613.967.701
Tăng khác			***0***
3. Giảm trong năm	***(1.160.500.000)***	***0***	***(1.160.500.000)***
- Thanh lý	(1.160.500.000)		(1.160.500.000)
- Nhượng bán			0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Giảm khác			0
4. Số dư cuối năm	***0***	***8.153.014.038***	***8.153.014.038***
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	***0***	***1.636.497.760***	***1.636.497.760***
2. Tại ngày cuối năm	***0***	***1.449.407.059***	***1.449.407.059***
Đánh giá theo giá trị hợp lý	**0**	**1.449.407.059**	**1.449.407.059**

10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	**Phần mềm máy vi tính**	**TSCĐ khác**	**Tổng Cộng**
Số dư đầu năm	***13.087.955.031***	***0***	***13.087.955.031***
2. Số tăng trong năm	0	0	0
- Mua trong kỳ			0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)			0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác (phân loại lại)			0
Số dư cuối kỳ	***13.087.955.031***	***0***	***13.087.955.031***
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	***6.090.503.596***	***0***	***6.090.503.596***
- Khấu hao trong năm	1.175.829.180		1.175.829.180
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	***7.266.332.776***	***0***	***7.266.332.776***
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	***6.997.451.435***	***0***	***6.997.451.435***
2. Tại ngày cuối năm	***5.821.622.255***	***0***	***5.821.622.255***

11. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	218.186.300.000	67.088.120.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	0	0
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	**218.186.300.000**	**67.088.120.000**

12. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.050.000	1.050.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	**1.050.000**	**1.050.000**

13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.671.368.030.000	2.417.545.520.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	173.025.980.000	233.620.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	119.520.000.000	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	75.000.000.000	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	18.063.120.000	18.568.000.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
Cộng	**4.056.977.130.000**	**2.436.347.140.000**

14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	916.530.000	166.087.580.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	**916.530.000**	**166.087.580.000**

15. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		0
Cộng	**0**	**0**

16. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	669.047.823.390	744.251.890.253
- Của Nhà đầu tư trong nước	669.047.823.390	744.251.890.253
- Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	22.738.422.770	4.894.237.000
- Của Nhà đầu tư trong nước	22.738.422.770	4.894.237.000
- Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	**691.786.246.160**	**749.146.127.253**

17. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành		
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	0	0
Cộng	**0**	**0**

18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	652.343.603	861.707.922
Phải trả vay quỹ Hỗ trợ thanh toán	0	0
Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành		
Phả trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	0	0
Phải trả tiền mua phát hành thêm cổ phiếu NĐT	0	40.180.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Cộng	**652.343.603**	**901.887.922**

19. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	0	0
Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông		
Cộng	**0**	**0**

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra	13.168.687	214.789.529
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.124.836.154	4.698.444.735
Thuế thu nhập cá nhân	343.494.211	373.431.541
Các loại thuế khác	4.004.001.671	2.187.010.112
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		0
Cộng	**7.485.500.723**	**7.473.675.917**

21. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	9.000.000	346.087.000
Phải trả người bán dài hạn	0	0
Cộng	**9.000.000**	**346.087.000**

22. Phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	20.880.054	20.314.114
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	0	0
Cộng	**20.880.054**	**20.314.114**

23. Phải trả Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	669.047.823.390	744.251.890.253
1. Của Nhà đầu tư trong nước	669.047.823.390	744.251.890.253
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	22.738.422.770	4.894.237.000
1. Của Nhà đầu tư trong nước	22.738.422.770	4.894.237.000
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả khác của Nhà đầu tư	0	0
1. Của Nhà đầu tư trong nước		
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	**691.786.246.160**	**749.146.127.253**

24. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả phí môi giới chứng khoán	59.201.281	64.454.367
Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
Phải trả phí tư vấn đầu tư	40.000.000	40.000.000
Cộng	**99.201.281**	**104.454.367**

25. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin		
1.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	*264.724.564.891*	*321.778.079.699*
2.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả lãi margin	3.320.499.278	3.782.891.550
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*17.292.464.648*	0
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
2.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Cộng	**285.337.528.817**	**325.560.971.249**

26. Lợi nhuận chưa phân phối

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	119.724.946.049	72.570.564.016
Lợi nhuận chưa thực hiện	65.077.909.597	51.565.672.947
Cộng	**184.802.855.646**	**124.136.236.963**

(*) THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Cổ phiếu đang lưu hành

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Loại <= 1 năm	-	
Loại > 1 năm	80.250.000	80.250.000
Cộng	**80.250.000**	**80.250.000**

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. Thu nhập

1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	Ghi chú
Lãi bán Tài sản tài chính					**8.503.670.881**		
Cổ phiếu niêm yết			**155.923.350.600**	**154.114.509.719**	**1.808.840.881**		
AGR	9		104.400	45.009	59.391		
BCM	3.000		225.600.000	212.700.000	12.900.000		
CII	4.000		137.200.000	123.490.920	13.709.080		
CSV	6.000		290.400.000	278.350.000	12.050.000		
CTG	2		53.000	39.884	13.116		
DGC	8.000		523.200.000	521.800.000	1.400.000		
DIG	1		36.150	15.075	21.075		
DXG	210.000		3.127.500.000	3.085.500.000	42.000.000		
DXG	6.000		265.200.000	253.800.000	11.400.000		
EIB	4.750.009		141.360.270.000	140.125.125.100	1.235.144.900		
GMC	5		117.000	92.000	25.000		
GMD	9		440.100	172.196	267.904		
HAG	5		63.250	31.501	31.749		
HAH	9.000		744.380.000	566.100.000	178.280.000		
HHC	100		9.890.000	8.124.692	1.765.308		
HVN	34.400		801.520.000	777.284.105	24.235.895		
KDH	5		172.000	67.396	104.604		
KMR	8		31.600	18.400	13.200		
KHP	4		41.800	41.758	42		
LHG	2		70.000	20.200	49.800		
MBB	24		542.400	425.673	116.727		
OGC	10.000		104.000.000	91.700.000	12.300.000		
PGD	7		208.600	168.500	40.100		
PNJ	2		223.000	105.642	117.358		
POW	10.000		186.000.000	165.000.000	21.000.000		
PTB	8		488.800	436.704	52.096		

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. Thu nhập

1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	Ghi chú
PVD	3		63.600	50.264	13.336		
REE	6		504.000	156.883	347.117		
SHS	5.000		219.000.000	214.000.000	5.000.000		
STB	310.000		7.226.575.000	7.029.826.822	196.748.178		
STK	2		83.800	53.912	29.888		
TCM	10		425.000	160.113	264.887		
TMS	3		196.500	47.423	149.077		
TSC	20.000		351.000.000	343.750.000	7.250.000		
TSJ	1.200		33.900.000	26.684.259	7.215.741		
VCB	2		157.000	42.088	114.912		
VCI	5.000		313.600.000	289.000.000	24.600.000		
VTB	8		93.600	83.200	10.400		
Trái phiếu niêm yết			**5.329.290.320.000**	**5.322.739.550.000**	**6.550.770.000**		
BVDB17267	8.000.000		948.752.000.000	948.068.000.000	684.000.000		
BVDB17316	500.000		69.160.500.000	69.056.500.000	104.000.000		
BVDB21093	2.500.000		249.720.000.000	249.562.500.000	157.500.000		
BVDB21094	1.000.000		95.225.000.000	95.063.000.000	162.000.000		
TD1530290	2.000.000		294.742.000.000	294.612.000.000	130.000.000		
TD1722380	1.000.000		104.996.000.000	104.950.000.000	46.000.000		
TD1727397	500.000		64.931.500.000	64.926.000.000	5.500.000		
TD1823088	2.000.000		209.118.000.000	209.052.000.000	66.000.000		
TD1929177	1.330.000		155.143.600.000	155.034.870.000	108.730.000		
TD1929178	1.500.000		189.225.000.000	189.160.500.000	64.500.000		
TD1934189	500.000		58.715.000.000	58.668.500.000	46.500.000		
TD1934190	500.000		57.171.500.000	56.409.500.000	762.000.000		
TD2030011	2.000.000		201.282.000.000	201.212.000.000	70.000.000		
TD2030013	500.000		51.078.500.000	51.039.500.000	39.000.000		

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. Thu nhập

1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	Ghi chú
TD2030015	1.000.000		100.628.000.000	100.086.000.000	542.000.000		
TD2030017	1.000.000		98.430.000.000	98.367.000.000	63.000.000		
TD2030018	2.500.000		252.685.000.000	252.593.000.000	92.000.000		
TD2030018	1.000.000		98.366.000.000	98.302.000.000	64.000.000		
TD2030020	2.000.000		189.210.000.000	189.084.000.000	126.000.000		
TD2030135	500.000		47.632.500.000	47.347.000.000	285.500.000		
TD2030135	500.000		48.005.000.000	47.965.000.000	40.000.000		
TD2035024	500.000		47.211.500.000	46.963.500.000	248.000.000		
TD2035025	500.000		47.037.000.000	46.738.000.000	299.000.000		
TD2131013	500.000		47.185.500.000	46.891.500.000	294.000.000		
TD2131013	2.000.000		207.049.000.000	206.925.000.000	124.000.000		
TD2131014	500.000		47.074.500.000	46.778.500.000	296.000.000		
TD2131015	100.000		9.606.500.000	9.281.500.000	325.000.000		
TD2131016	1.000.000		102.236.000.000	102.169.000.000	67.000.000		
TD2131018	7.000.000		689.819.500.000	689.431.500.000	388.000.000		
TD2131018	3.000.000		302.045.000.000	301.878.000.000	167.000.000		
TD2131019	1.000.000		99.611.000.000	99.562.000.000	49.000.000		
TD2136026	60.000		5.676.720.000	5.422.680.000	254.040.000		
TD2136028	500.000		43.115.000.000	42.815.500.000	299.500.000		
TD2141039	1.000.000		97.406.000.000	97.324.000.000	82.000.000		
Trái phiếu chưa niêm yết			**893.291.818.400**	**893.147.758.400**	**144.060.000**		
BIDH2230002	1.500.000		155.196.600.000	155.173.500.000	23.100.000		
BIDH2230004	3.700.000		377.899.600.000	377.844.100.000	55.500.000		
BIDLH2230017	140		141.100.608.200	141.078.308.200	22.300.000		
CTG2030T2/02	760.000		79.018.720.000	79.006.560.000	12.160.000		
VBACLH2229001	1.400		140.076.290.200	140.045.290.200	31.000.000		

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. Thu nhập

1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	Ghi chú
Lỗ bán Tài sản tài chính					**(3.238.197.563)**		
Cổ phiếu niêm yết			**2.628.340.160**	**2.928.097.723**	**(299.757.563)**		
C47	8		91.200	92.667	(1.467)		
CII	4.002		116.844.200	123.552.663	(6.708.463)		
CSM	7		111.300	160.049	(48.749)		
HAS	7		72.100	78.400	(6.300)		
HBC	9		171.000	172.215	(1.215)		
HPG	10		240.000	355.799	(115.799)		
HQC	5		21.750	35.000	(13.250)		
HVN	15		222.750	338.932	(116.182)		
IJC	20.000		282.500.000	375.166.667	(92.666.667)		
ITA	6		32.880	53.400	(20.520)		
ITD	6		66.600	161.927	(95.327)		
KHP	1		10.400	10.440	(40)		
NKG	20.000		282.000.000	339.722.301	(57.722.301)		
PVT	5		110.000	117.434	(7.434)		
RDP	8		66.480	76.000	(9.520)		
SBT	3		52.500	57.852	(5.352)		
SMC	3		55.800	66.900	(11.100)		
STB	85.009		1.945.461.500	2.087.495.868	(142.034.368)		
VIC	3		189.900	349.309	(159.409)		
VID	3		19.800	33.900	(14.100)		
Trái phiếu niêm yết			**1.129.334.120.000**	**1.132.272.560.000**	**(2.938.440.000)**		
TD1530258	500.000		66.602.500.000	66.715.000.000	(112.500.000)		
TD1732403	500.000		63.607.000.000	63.878.500.000	(271.500.000)		
TD1929175	2.000.000		250.564.000.000	250.680.000.000	(116.000.000)		

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. Thu nhập

1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	Ghi chú
TD1929179	500.000		56.701.000.000	56.717.000.000	(16.000.000)		
TD1934189	500.000		58.383.000.000	58.477.000.000	(94.000.000)		
TD2030011	1.000.000		101.154.000.000	101.707.000.000	(553.000.000)		
TD2030018	1.500.000		146.902.500.000	147.328.500.000	(426.000.000)		
TD2030020	2.000.000		191.555.000.000	192.194.000.000	(639.000.000)		
TD2035025	1.500.000		143.973.000.000	144.247.500.000	(274.500.000)		
TD2131017	500.000		44.496.500.000	44.877.000.000	(380.500.000)		
TD2136026	60.000		5.395.620.000	5.451.060.000	(55.440.000)		
Cổ phiếu chưa niêm yết	**1.000.000**	**0**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**0**		
Công ty cổ phần Đầu tư Ngọc Thảo	1.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000	0		

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại năm nay	Chênh lệch đánh giá lại năm trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay	Ghi chú
FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết						
CIC	285.000	285.000	0	0	0	
CSM			0	(27.749)	27.749	
CSV			0	(27.050.000)	27.050.000	
CTM	125.000	125.000	0	0	0	
HHC	27.837.054.115	35.952.000.000	8.114.945.885	2.636.821.193	5.478.124.692	
ITD			0	(59.927)	59.927	
MIC	1.844.700	513.000	(1.331.700)	(1.411.500)	79.800	
STB	1.787.164.136	1.800.000.000	12.835.864	46.674	12.789.190	
TSJ	60.308.205.741	120.395.040.000	60.086.834.259	1.950.000.000	58.136.834.259	
VIC			0	(64.009)	64.009	
Cộng chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC thông qua lãi / lỗ					***63.655.029.626***	
AGR			0	184.491	(184.491)	
C47			0	105.733	(105.733)	
CII			0	49.217	(49.217)	
CTG			0	27.916	(27.916)	
DIG			0	81.625	(81.625)	
EIB			0	178.200	(178.200)	
EVF	131.860.000.000	148.126.545.440	16.266.545.440	59.876.000.000	(43.609.454.560)	
GMC			0	41.000	(41.000)	
GMD			0	253.504	(253.504)	
HAC	0	113.400	113.400	344.400	(231.000)	
HAG			0	34.999	(34.999)	
HAI	52.400	6.320	(46.080)	(20.000)	(26.080)	
HAS			0	4.900	(4.900)	
HBC			0	100.035	(100.035)	
HPG			0	15.401	(15.401)	

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại năm nay	Chênh lệch đánh giá lại năm trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay	Ghi chú
HQC			0	9.000	(9.000)	
HVN			0	19.084.213	(19.084.213)	
IJC	3.031.333.333	2.492.600.000	(538.733.333)	0	(538.733.333)	
ITA			0	46.200	(46.200)	
KDH			0	187.604	(187.604)	
KMR			0	60.800	(60.800)	
KHP			0	60.052	(60.052)	
LHG			0	85.800	(85.800)	
MBB	0	68.400	68.400	267.927	(199.527)	
MWG	7.907.250.000	7.293.000.000	(614.250.000)	0	(614.250.000)	
NKG	11.850.867.699	9.992.325.000	(1.858.542.699)	0	(1.858.542.699)	
PGD			0	65.300	(65.300)	
PNJ			0	86.758	(86.758)	
PTB			0	157.296	(157.296)	
PVD			0	38.686	(38.686)	
PVT			0	3.066	(3.066)	
RDP			0	27.200	(27.200)	
REE			0	257.717	(257.717)	
SBT			0	19.848	(19.848)	
SMC			0	59.100	(59.100)	
STK			0	59.288	(59.288)	
TCM			0	426.687	(426.687)	
TCR	32.800	13.560	(19.240)	(1.600)	(17.640)	
TMS			0	177.577	(177.577)	
TSC	200.330.000	79.316.000	(121.014.000)	0	(121.014.000)	
TTP	193.200	174.000	(19.200)	121.800	(141.000)	
VCB			0	115.512	(115.512)	
VID			0	1.650	(1.650)	
VTB			0	17.600	(17.600)	
Cộng chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC thông qua lãi / lỗ					***(46.764.733.814)***	

1.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.005.185.350	15.103.950
Từ tài sản tài chính HTM	11.849.315.068	9.695.780.823
Từ các khoản cho vay	36.752.677.645	24.761.225.137
Từ AFS	0	0
Tổng	**49.607.178.063**	**34.472.109.910**

1.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản	0	0
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	0	0
Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	0	0
Doanh thu khác	5.427.125	89.231.558
Tổng	**5.427.125**	**89.231.558**

1.5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong năm		
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong năm		
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	16.089.076.512	10.921.201.340
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng	**16.089.076.512**	**10.921.201.340**

1.6. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	13.370.364.119	10.786.345.617
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.136.756.297	2.245.409.505
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.101.483.677	2.773.005.152
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0
Chi phí dịch vụ khác	0	0
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	1.308.148.044	(1.596.861.242)
Tổng	**20.916.752.137**	**14.207.899.032**

1.7. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí lãi vay	550.986.302	4.422.191.785
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh		
Chi phí tài chính khác		
Tổng	**550.986.302**	**4.422.191.785**

1.8. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.628.454.830	5.941.635.927
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	396.860.650	348.309.650
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	0	0
Chi phí vật tư văn phòng	191.753.526	166.131.093
Chi phí công cụ, dụng cụ	385.591.902	706.794.904
Chi phí khấu hao TSCĐ	78.953.256	70.573.212

Chi phí thuế, phí và lệ phí	272.372.336	246.695.824
Chi phí dự phòng và hoàn nhập	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.097.359.436	5.893.729.909
Chi phí khác	1.750.143.833	596.190.710
Tổng	**18.801.489.769**	**13.970.061.229**

1.9. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	**Năm nay**	**Năm trước**
Thu nhập khác	40.909.091	
Tổng	**40.909.091**	**0**

1.10. Chi phí khác

Chỉ tiêu	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí khác	0	0
Tổng	**0**	**0**

1.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.323.195.996	9.630.784.638
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.378.059.162	10.021.836.602
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Tổng	**15.701.255.158**	**19.652.621.240**

C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng : không có

D. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU :

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu

4. Kết quả đợt phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2021 :

4.1 Hệ thống văn bản pháp lý của đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng :

- Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/04/2021 thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ trong năm 2021;
- Tờ trình số 09/2021/TTr-HĐQT-VFS ngày 12/03/2021 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ trong năm 2021;
- Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 129/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/08/2021;
- Thông báo chào bán cổ phiếu ra công chúng số 1008/2021/TB-VFS ngày 10/08/2021;
- Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2021/NQ/VFS-HĐQT ngày 11/05/2021 về việc thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2021, phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài của đợt tăng vốn, thông qua danh sách cổ đông dự kiến tham gia mua cổ phiếu riêng lẻ và thông qua hồ sơ đăng ký chào bán;
- Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng số 0510/2021/VFS-BC ngày 05/10/2021;
- Công văn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước số 5975/UBCK-QLKD ngày 06/10/2021 về việc báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng;

- Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 16/2021/NQ/VFS-HĐQT ngày 07/10/2021 thông qua kết quả phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng năm 2021 và điều chỉnh Giấy phép; Sửa đổi điều lệ Công ty theo mức vốn điều lệ mới; Đăng ký lưu ký và đăng ký giao dịch bổ sung đối với cổ phiếu phát hành thêm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt;

- Tài liệu khác của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt liên quan tới việc phát hành cổ phiếu ra công chúng năm 2021.

4.2 Thông tin về cổ phiếu phát hành

Nội dung		**Thông tin**
Tên cổ phiếu chào bán	:	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt
Loại cổ phiếu	:	Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá	:	10.000 VND / cổ phiếu
Tổng lượng cổ phiếu phát hành	:	39.250.000 cổ phiếu
Giá chào bán	:	10.000 VND / cổ phiếu + Giá chào bán ra công chúng : 10.000 VND / cổ phiếu. + Giá chào bán đối với cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không chào bán hết : 10.000 VND / cổ phiếu.
Tổng vốn huy động dự kiến	:	392.500.000.000 VND
Phương thức phát hành	:	+ Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng : 10.250.000 cổ phiếu; + Chào bán thêm cổ phiếu riêng lẻ : 29.000.000 cổ phiếu.
Phương thức phân phối	:	+ Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng theo phương thức phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu; + Chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp
Điều kiện chuyển nhượng	:	Hạn chế chuyển nhượng đối với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.
Ngày bắt đầu chào bán	:	06/09/2021
Ngày hoàn thành đợt chào bán	:	05/10/2021
Ngày thanh toán tiền mua cổ phiếu	:	từ 27/09/2021 đến 05/10/2021

4.3 Kết quả chào bán

Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng :

+ Chào bán cho cổ đông hiện hữu

Giá chào bán : 10.000 VND / cổ phiếu
Số cổ phiếu chào bán : 10.250.000 cổ phiếu
Số cổ phiếu được đăng ký mua : 9.808.066 cổ phiếu
Số cổ phiếu được phân phối : 9.808.066 cổ phiếu
Số nhà đầu tư đăng ký mua : 292 người
Số nhà đầu tư được phân phối : 292 người

+ Xử lý cổ phiếu không phân phối hết :

Giá chào bán : 10.000 VND/cổ phiếu
Số cổ phiếu chào bán : 441.934 cổ phiếu
Số cổ phiếu được đăng ký mua : 441.934 cổ phiếu
Số cổ phiếu được phân phối : 441.934 cổ phiếu
Số nhà đầu tư đăng ký mua : 01 người (thuộc danh sách 292 người)
Số nhà đầu tư được phân phối : 01 người (thuộc danh sách 292 người)

Chào bán cổ phiếu riêng lẻ :

+ Chào bán cho nhà đầu tư chuyên nghiệp :

Giá chào bán : 10.000 VND/cổ phiếu
Số cổ phiếu chào bán : 29.000.000 cổ phiếu
Số cổ phiếu được đăng ký mua : 29.000.000 cổ phiếu
Số cổ phiếu được phân phối : 29.000.000 cổ phiếu
Số nhà đầu tư đăng ký mua : 08 người (thuộc danh sách 292 người)
Số nhà đầu tư được phân phối : 08 người (thuộc danh sách 292 người)

4.4 Kết quả phát hành

Tổng số cổ phiếu phát hành : 39.250.000 cổ phiếu - chiếm 100% số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Giá chào bán : 10.000 VND / cổ phiếu

Tổng Số tiền thu được : 392.500.000.000 đồng

Bao gồm :

Ngày nộp tiền	**Số cổ phần mua**	**Số tiền nộp**
27/09/2021	4.287.500	42.875.000.000 VND
27/09/2021	487.500	4.875.000.000 VND
27/09/2021	475.000	4.750.000.000 VND
04/10/2021	4.558.066	45.580.660.000 VND

Ngày nộp tiền	Số cổ phần mua	Số tiền nộp	
05/10/2021	3.000.000	30.000.000.000	VND
05/10/2021	441.934	4.419.340.000	VND
05/10/2021	3.000.000	30.000.000.000	VND
05/10/2021	3.800.000	38.000.000.000	VND
05/10/2021	3.850.000	38.500.000.000	VND
05/10/2021	3.850.000	38.500.000.000	VND
05/10/2021	3.850.000	38.500.000.000	VND
05/10/2021	3.850.000	38.500.000.000	VND
05/10/2021	3.800.000	38.000.000.000	VND
Cộng	**39.250.000**	**392.500.000.000**	**VND**

Ghi chú :

Tiền được chuyển từ Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh tại TP. HCM và tiền thu được từ các cổ đông nộp trực tiếp vào tài khoản Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (tài khoản phong tỏa) của Công ty.

5. Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 410 tỉ đồng lên 802,5 tỉ đồng

Ngày	Nội dung	Số tiền (VND)	
		Kế hoạch	Thực tế
I. Tăng vốn cho hoạt động đầu tư tự doanh chứng khoán :		**392.500.000.000**	**292.500.000.000**
1.	***Đầu tư cổ phiếu***	***392.500.000.000***	***47.500.000.000***
19/10/2021	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		10.440.000.000
08/11/2021	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		30.000.000.000
17/01/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		1.400.000.000
25/01/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		300.000.000
26/01/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		50.000.000
24/02/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		146.800.000
28/02/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		253.800.000
03/03/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		156.000.000
21/03/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		85.500.000
22/03/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		322.000.000
23/03/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		597.250.000
24/03/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		83.750.000
29/03/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		451.500.000
31/03/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		160.250.000
12/04/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		147.800.000
18/04/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		474.445.000
19/04/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		506.250.000
20/04/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		139.500.000
21/04/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		104.250.000
22/04/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		188.750.000
25/04/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		486.250.000
06/05/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		262.000.000
09/05/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		670.800.000
18/05/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		73.105.000
2.	***Đầu tư trái phiếu***	***0***	***245.000.000.000***
07/10/2021	Mua trái phiếu MACCH2124001 theo Hợp đồng 07102021HDDMTPVFS.MARCUS ngày 07.10.2021		120.000.000.000
08/10/2021	Mua trái phiếu ABGCH2124001 theo Hợp đồng 08102021HDDMTPVFS-ABG ngày 08.10.2021		125.000.000.000
II. Tăng vốn cho hoạt động cho vay ký quỹ :		**0**	**100.000.000.000**
08/10/2021	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư)		11.162.717.332
26/10/2021	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư)		14.524.648.467
26/10/2021	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư)		15.000.000.000
28/10/2021	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư)		1.346.993.859
01/11/2021	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư)		25.640.342
30/11/2021	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư) - Số tiền theo sao kê : 21.063.716.763 đồng	-	20.000.000.000
06/12/2021	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư) - Số tiền theo sao kê : 65.000.000.000 đồng		37.940.000.000
	Cộng	**392.500.000.000**	**392.500.000.000**

(*) Ghi chú : Ngày 20/10/2021 Công ty đã chuyển số tiền 110.000.000.000 VND từ tài khoản phong tỏa tăng vốn để thực hiện Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 158/2021/EVNFC-VFS/TGCKH. Số tiền này được rút ra từng lần theo nhu cầu của Công ty và sử dụng theo thực tế đã được ghi nhận.

E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2022 : không.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và các khoản thu nhập, thù lao khác	4.126.820.838	3.337.837.979
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		
Trần Anh Thắng	74.666.672	79.666.672
Nguyễn Thế Anh	74.666.672	85.166.672
Đào Đức Anh	74.666.672	85.166.672
Phan Thành Đạt	74.666.672	85.166.672
Nguyễn Thị Thu Bình	74.666.672	79.666.672
BAN KIỂM SOÁT		
Trần Văn Dương	74.666.672	85.166.672
Trương Văn Tiến	31.666.664	24.499.998
Trịnh Thị Lan	45.999.996	35.249.997
Cù Mạnh Đạt		9.666.666
Phạm Thị Thanh Thúy		13.333.333
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC		
Trần Anh Thắng	1.178.473.382	1.101.905.712
Nguyễn Thị Thu Bình	984.420.662	906.246.101
BAN GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH		
Nguyễn Thị Thu Hằng	965.012.432	485.048.700
Nguyễn Tài Vinh	473.247.670	261.887.440

2.2 Giao dịch phát sinh trong năm

Đối tượng	*Mối quan hệ*	*Nội dung*	*Số tiền*
Nguyễn Thế Anh	Chủ tịch HĐQT	Phí giao dịch	414.000
		Thu phí giao dịch	414.000
		Bán 20.000 cổ phiếu	
Trần Anh Thắng	Phó Chủ tịch TT HĐQT, Tổng Giám đốc, Người phụ trách quản trị Công ty	Phí giao dịch	199.357.560
		Thu phí giao dịch	199.357.560
Đào Đức Anh	Thành viên HĐQT	Phí giao dịch	57.412.600
		Thu phí giao dịch	57.412.600
		Bán 1.995.000 cổ phiếu	
Phan Thành Đạt	Thành viên HĐQT	Phí giao dịch	2.466.000
		Thu phí giao dịch	2.466.000
		Mua 600.000 cổ phiếu	
Nguyễn Thị Thu Bình	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	Phí giao dịch	14.266.125
		Thu phí giao dịch	11.537.760
		Bán 1.878.400 cổ phiếu	
Trần Văn Dương	Trưởng Ban kiểm soát	Phí giao dịch	25.875.000
		Thu phí giao dịch	25.875.000
		Bán 1.875.000 cổ phiếu	
Trịnh Thị Lan	Thành viên Ban Kiểm soát	Phí giao dịch	32.273.750
		Thu phí giao dịch	32.273.750
Trương Văn Tiến	Thành viên Ban Kiểm soát	Ứng trước tiền bán + phí	8.180.617
		Thu ứng trước tiền bán + thu phí	8.180.617
		Mua 15.000 cổ phiếu và bán 500 cổ phiếu	
Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Chi nhánh	Phí giao dịch	9.196.125
		Thu phí giao dịch	9.196.125
		Bán 2.237.500 cổ phiếu	
Lê Thị Thùy Dung	Kế toán trưởng	Phí giao dịch	1.150.800
		Thu phí giao dịch	1.150.800
		Mua 280.000 cổ phiếu	

Nguyễn Ngọc Hồng Phương	Chuyên viên KTNB	Ứng trước tiền bán + phí	10.153.490
		Thu ứng trước tiền bán + thu phí	11.026.148
		Mua 7.000 cổ phiếu, bán 2.000 cổ phiếu	
Trong đó, giao dịch từ ngày 04/04/2022 (ngày trở thành bên liên quan) là		Phí giao dịch	179.649
		Thu phí giao dịch	179.649
		Bán 2.000 cổ phiếu	
Công ty Cổ phần Amber Capital Holdings	Người có liên quan của VFS, Bên liên quan của Phó Chủ tịch TT HĐQT	Phí giao dịch	43.083.708
		Thu phí giao dịch	43.083.708
		Mua 8.800.000 cổ phiếu	
Lê Minh Vương	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch	5.940
		Thu phí giao dịch	5.940
		Bán 200 cổ phiếu	
Nguyễn Thị Cúc	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch	8.910
		Thu phí giao dịch	8.910
		Bán 300 cổ phiếu	
Trương Văn Tùng	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch	2.505
		Thu phí giao dịch	2.505
		Bán 100 cổ phiếu	

2.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2022 :

Đối tượng	*Mối quan hệ*	*Nội dung*	*Số tiền*
Nguyễn Thị Thu Bình	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	Phải thu phí giao dịch	2.728.365

2.4 Tiền gửi nhà đầu tư

Chỉ tiêu	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	691.786.246.160	749.146.127.253
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý;		
Tiền gửi của nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư		
Tổng	**691.786.246.160**	**749.146.127.253**

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2022 Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

4. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin năm trước)

Số liệu so sánh của một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty điều chỉnh lại, cụ thể như sau:

STT	*Chỉ tiêu*	*Số trước điều chỉnh năm nay*	*Số điều chỉnh lũy kế các năm trước*	*Số điều chỉnh năm nay*	*Số sau điều chỉnh năm nay*
I	Báo cáo tình hình tài chính riêng				
1	Năm 2016				
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0		628.010.807	628.010.807
	Lợi nhuận chưa thực hiện 2016	(3.140.054.034)		628.010.807	(2.512.043.227)
2	Năm 2017				
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	628.010.807	(628.010.807)	0
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0		221.291	221.291
	Lợi nhuận chưa thực hiện 2017	1.106.455	628.010.807	(628.232.098)	885.164
3	Năm 2018				
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	221.291	873.966.165	874.187.456
	Lợi nhuận chưa thực hiện 2018	4.370.937.280	(221.291)	(873.966.165)	3.496.749.824
4	Năm 2019				
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	874.187.456	(126.478.222)	747.709.234
	Lợi nhuận chưa thực hiện 2019	3.738.546.170	(874.187.456)	126.478.222	2.990.836.936
5	Năm 2020				
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	747.709.234	2.121.872.401	2.869.581.635
	Lợi nhuận chưa thực hiện 2020	14.347.908.175	(747.709.234)	(2.121.872.401)	11.478.326.540
6	Năm 2021				
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	2.869.581.635	10.021.836.602	12.891.418.237
	Lợi nhuận chưa thực hiện 2021	64.457.091.184	(2.869.581.635)	(10.021.836.602)	51.565.672.947
II	Báo cáo kết quả hoạt động riêng				
1	Năm 2016				
	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	0		(628.010.807)	(628.010.807)
	Chi phí thuế thu nhập	705.278.077		(628.010.807)	77.267.270
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	241.089.113		628.010.807	869.099.920
2	Năm 2017				
	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			628.232.098	628.232.098
	Chi phí thuế thu nhập	21.241.200		628.232.098	649.473.298
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.468.313.619		(628.232.098)	1.840.081.521
3	Năm 2018				
	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			873.966.165	873.966.165
	Chi phí thuế thu nhập	1.250.934.838		873.966.165	2.124.901.003
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.780.192.033		(873.966.165)	3.906.225.868
4	Năm 2019				
	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			(126.478.222)	(126.478.222)
	Chi phí thuế thu nhập	4.564.862.621		(126.478.222)	4.438.384.398
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.720.312.981		126.478.222	6.846.791.203
5	Năm 2020				
	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			2.121.872.401	2.121.872.401
	Chi phí thuế thu nhập	4.234.676.918		2.121.872.401	6.356.549.319
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	36.061.605.170		(2.121.872.401)	33.939.732.769
6	Năm 2021				
	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			10.021.836.602	10.021.836.602
	Chi phí thuế thu nhập	9.630.784.638		10.021.836.602	19.652.621.240
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	88.917.898.953		(10.021.836.602)	78.896.062.351
II	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu				
1	Năm 2016				
	Lợi nhuận chưa phân phối	185.115.049		628.010.807	813.125.856
	Lợi nhuận chưa thực hiện	(3.140.054.034)		628.010.807	(2.512.043.227)
2	Năm 2017				
	Lợi nhuận chưa phân phối	2.545.202.561	628.010.807	(628.232.098)	2.544.981.270
	Lợi nhuận chưa thực hiện	1.106.455	628.010.807	(628.232.098)	885.164
3	Năm 2018				
	Lợi nhuận chưa phân phối	7.325.394.594	(221.291)	(873.966.165)	6.451.207.138
	Lợi nhuận chưa thực hiện	4.370.937.280	(221.291)	(873.966.165)	3.496.749.824
4	Năm 2019		-		
	Lợi nhuận chưa phân phối	14.045.707.575	(874.187.456)	126.478.222	13.297.998.341
	Lợi nhuận chưa thực hiện	3.738.546.170	(874.187.456)	126.478.222	2.990.836.936
5	Năm 2020				
	Lợi nhuận chưa phân phối	49.636.890.836	(747.709.234)	(2.121.872.401)	46.767.309.201
	Lợi nhuận chưa thực hiện	14.347.908.175	(747.709.234)	(2.121.872.401)	11.478.326.540

STT	*Chỉ tiêu*	*Số trước điều chỉnh năm nay*	*Số điều chỉnh lũy kế các năm trước*	*Số điều chỉnh năm nay*	*Số sau điều chỉnh năm nay*
6	Năm 2021				
	Lợi nhuận chưa phân phối	137.027.655.200	(2.869.581.635)	(10.021.836.602)	124.136.236.963
	Lợi nhuận chưa thực hiện	64.457.091.184	(2.869.581.635)	(10.021.836.602)	51.565.672.947

Số liệu so sánh (còn lại) là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

TP. HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám Đốc**
Lê Thị Thùy Dung	**Lê Thị Thùy Dung**	**Trần Anh Thắng**

F. THÔNG TIN GIẢI TRÌNH VỀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP THAY ĐỔI TỪ 10% TRỞ LÊN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN SO VỚI NĂM TRƯỚC

Năm 2022 Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt (VFS) thực hiện hồi tố số liệu kế toán của các năm từ năm 2016 đến năm 2021 và được trình bày tại Thuyết minh E.4 "Thông tin so sánh". Theo đó Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 điều chỉnh giảm 10,02 tỷ đồng so với số đã công bố (88,92 tỷ đồng) do tăng Chi phí thuế thu nhập hoãn lại 10,02 tỷ đồng và nội dung giải trình sau dựa trên số liệu đã được điều chỉnh của năm 2021.

Dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt (VFS), theo đó Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp đạt gần 63 tỷ đồng, trong khi năm 2021 đạt 78,90 tỷ đồng, tức phát sinh chênh lệch giảm 20,15% so với năm trước, do các nguyên nhân chính sau:

- So với năm 2021, Chi phí hoạt động tăng 53,97 tỷ đồng, chủ yếu do diễn biến thị trường chứng khoán Việt Nam có nhiều yếu tố bất lợi làm cho Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL tăng 43,24 tỷ đồng, lỗ bán các Tài sản tài chính FVTPL tăng gần 3,24 tỷ đồng, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính tăng 2,91 tỷ đồng. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 2,58 tỷ đồng.
- Doanh thu hoạt động tăng 29,87 tỷ đồng, trong đó Doanh thu từ chênh lệch tăng đánh giá lại các Tài sản tài chính FVTPL tăng 10,02 tỷ đồng, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng gần 12 tỷ đồng, doanh thu từ hoạt động môi giới được cải thiện đáng kể tăng 8,44 tỷ đồng. Trong khi, doanh thu hoạt động tư vấn tài chính giảm 1,95 tỷ đồng và Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán giảm 1,22 tỷ đồng.
- Lãi tiền gửi tăng 5,17 tỷ đồng so với năm trước.
- Chi phí lãi vay tăng 3,87 tỷ đồng, Chi phí quản lý Công ty chứng khoán tăng 5,64 tỷ đồng
- Chi phí thuế TNDN giảm 3,95 tỷ đồng. Trong đó chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 2,69 tỷ đồng, chi phí thuế TNDN hoãn lại giảm 6,64 tỷ đồng (khi so sánh với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã được điều chỉnh, chi phí thuế TNDN hoãn lại đã được điều chỉnh tăng 10,02 tỷ đồng cho năm tài chính 2021).

Lập, ngày 16 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng	**Tổng giám đốc**
Lê Thị Thùy Dung	**Trần Anh Thắng**